

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **15** /QĐ-ĐHTĐ, ngày **26** tháng **01** năm **2021**
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông)*

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1. Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Trung Quốc

Mã ngành: 7220204

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

2. Tên văn bằng:

- Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

- Tiếng Trung:

3. Tiêu chí tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Thành Đông.

4. Thời gian đào tạo

Tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ, thời gian thiết kế là 3,5 - 4,0 năm gồm cả thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp.

5. Điều kiện tốt nghiệp

TT	Điều kiện	Tiêu chí thực hiện
1	Phẩm chất đạo đức	Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập trở lên.
2	Kết quả học tập	- Tích lũy đủ số học phần quy định của ngành đào tạo; - Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học phải đạt từ 2.00 trở lên.
3	Ngoại ngữ 2	Có chứng chỉ Ngoại ngữ theo quy định của Trường.
4	Tin học	Theo quy định của Trường.
5	Giáo dục quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất	- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh; - Hoàn thành học phần Giáo dục thể chất theo quy định của Trường.
6	Học phí	Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của Trường.
7	Thư viện	Hoàn trả sách, tài liệu... theo quy định của Trường.
8	Trách nhiệm cộng đồng	Đạt đủ điểm hoạt động cộng đồng theo quy định của Trường.

II. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Trung, đáp ứng được yêu cầu của cầu của xã hội; đào tạo ra những nhà chuyên môn có khả năng thích ứng cao, có kiến thức tốt về ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc, có thể sử dụng tiếng Trung thành thạo, linh hoạt và có năng lực cơ bản, kỹ năng cần thiết để làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế, có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn.

2. Mục tiêu cụ thể - chuẩn đầu ra

2.1. Kỹ năng

Kỹ năng ngôn ngữ: Kỹ năng ngoại ngữ tiếng Trung Quốc phải đạt trình độ ngoại ngữ tương đương HSK 5, có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ, văn hoá - xã hội, kinh tế chính trị; có kiến thức về ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc để làm việc có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Trung, đặc biệt là công tác biên phiên dịch.

Kỹ năng nghề nghiệp: Vận dụng kiến thức về ngôn ngữ Trung, lý luận và phương pháp dịch thuật vào giải quyết các vấn đề liên quan đến tiếng Trung và công tác biên dịch, phiên dịch; lập và thực hiện kế hoạch công tác đảm bảo yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng thích ứng với thị trường lao động khi cần chuyển đổi nghề nghiệp; vận dụng hợp lý các kiến thức chuyên môn theo yêu cầu hội nhập quốc tế. Nhận thức được quyền của người phiên dịch, đạo đức nghề nghiệp của biên/phiên dịch, hợp đồng, tiền lương, làm quen với các quá trình biên tập khác nhau và tích lũy trải nghiệm thực tế của nghề biên/phiên dịch qua các loại hình thực tập, tập sự.

Kỹ năng khác

Kỹ năng tư duy lập luận và giải quyết vấn đề: Có kỹ năng vận dụng lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể; vận dụng quy luật khách quan, xu thế thời đại vào thực tiễn để phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong học tập, nghiên cứu và trong cuộc sống.

Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu: Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu để có thể làm việc độc lập, làm việc nhóm, hợp tác và làm việc với cộng đồng.

Kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn: Có kỹ năng vận dụng kiến thức vào điều kiện, môi trường công tác thực tế.

Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ thứ 2: Có kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ 2 đạt trình độ tương đương bậc 3/6 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin: Có kỹ năng sử dụng công cụ công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn; khai thác hiệu quả mạng Internet phục vụ cho việc học tập, công tác và nghiên cứu.

2.2. Thái độ

Chấp hành đúng, đầy đủ các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, các qui chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Nhà trường; có ý chí vươn lên trong học tập; tham gia tích cực, có hiệu quả các hoạt động sinh hoạt học thuật, nghiên cứu khoa học và hoạt động đoàn thể trong trường đại học và cộng đồng xã hội.

2.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

Có năng lực dẫn dắt chuyên môn, nghiệp vụ ở đơn vị công tác, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ; có khả năng tự định hướng, thích nghi với yêu cầu đổi mới của môi trường công tác; có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể trong lĩnh vực chuyên môn; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động trong quá trình công tác, đáp ứng nhu cầu xã hội.

2.4. Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận được các vị trí:

- Biên dịch viên, phiên dịch viên và biên tập viên trong các công ty, cơ quan ngoại giao, các tổ chức kinh tế, xã hội của Việt Nam và quốc tế; các NXB, trung tâm phát hành sách, báo, tạp chí,...
- Chuyên viên truyền thông, tổ chức sự kiện, thư ký, trợ lý, v.v., trong các công ty có sử dụng tiếng Trung;
- Hướng dẫn viên, chuyên viên tư vấn tại các công ty du lịch, lữ hành, nhà hàng, khách sạn;
- Sau khi tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Trung, sinh viên có thể theo học các chương trình thạc sĩ, tiến sĩ tại các trường trong và ngoài nước

III. PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

(Theo quy định của Trường Đại học Thành Đông)

Phương pháp, hình thức tổ chức dạy, học	Mục đích	Tỷ lệ %
Dạy		
Thuyết giảng	Cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học, logic.	30%

Phương pháp, hình thức tổ chức dạy, học	Mục đích	Tỷ lệ %
Xêmina (Thảo luận trên lớp, Thảo luận nhóm, Thuyết trình)	Thông qua việc trao đổi, hỏi đáp giữa giảng viên và sinh viên, giữa các sinh viên để làm rõ nội dung kiến thức trong học phần. Giúp sinh viên nâng cao kỹ năng trình bày vấn đề trước đám đông, rèn luyện kiến thức và kỹ năng học phần.	30%
Nghiên cứu tình huống	Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu, hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học vào giải quyết vấn đề thực tế trong một tình huống cụ thể.	20%
Nghiên cứu khoa học	Giúp sinh viên phát huy tính năng động, sáng tạo, năng lực tự học, khả năng nghiên cứu khoa học độc lập và vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học để giải quyết một số vấn đề của khoa học và thực tiễn.	20%
Học		
Học trên lớp	Giúp sinh viên tiếp thu kiến thức và trực tiếp trao đổi, thảo luận bởi giảng viên/nhóm.	20%
Học ở nhà/học cá nhân (Tự học/Nghiên cứu trước tài liệu ở nhà, làm bài tập cá nhân)	Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu, nâng cao năng lực học tập suốt đời.	30%
Học theo hình thức kết hợp (blended learning)	- Giúp sinh viên tiếp cận và ứng dụng công nghệ trong học tập. - Kết hợp vừa học trực tiếp vừa học trực tuyến tùy theo từng học phần và yêu cầu của giáo viên. - Cung cấp cho sinh viên các hoạt động học tập đa dạng, tích hợp nhiều công cụ đánh giá sinh viên trên nền tảng công nghệ.	10%
Học nhóm (Thảo luận nhóm, làm bài tập nhóm)	Rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm, hợp tác. Giúp sinh viên hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung học phần vào vấn đề thực tế.	10%

Học lý thuyết	Cung cấp cho sinh viên nền tảng kiến thức cơ bản, hiểu được các khái niệm từ đó nắm được bản chất sự vật/hiện tượng để vận dụng trong giải quyết các vấn đề thực tế.	10%
Học theo dự án (Project-based learning)	Giúp sinh viên có cơ hội vận dụng lý thuyết với thực tế; rèn luyện kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề thực tiễn; phát triển năng lực sáng tạo, phối hợp làm việc, tự đánh giá.	10%
Đi thực tập, thực tế	Giúp sinh viên vận dụng các kiến thức đã học vào công việc cụ thể, tiếp cận môi trường làm việc thực tế tại các đơn vị. Qua đó sinh viên có thể so sánh, đánh giá giữa lý thuyết và thực tiễn.	10%

IV. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc - An ninh). Cụ thể như sau:

KHỐI KIẾN THỨC	Kiến thức bắt buộc	Kiến thức tự chọn	Tổng
Kiến thức giáo dục đại cương	29		29
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	87		90
- Kiến thức cơ sở ngành	23	2	25
- Kiến thức ngành	40	0	37
- Kiến thức chuyên ngành	24	4	28
Thực tập tốt nghiệp và tốt nghiệp			11
-Thực tập tốt nghiệp	4		5
-Khóa luận /Các học phần thay thế)	6		6
Tổng khối lượng	126		130

1. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 29 TC

STT	Tên học phần	Mã HP	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy	Kế hoạch
1	Triết học Mác - Lênin	NNT 01	03	Tiếng Việt	Kỳ 1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	NNT 02	02	Tiếng Việt	Kỳ 2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	NNT 03	02	Tiếng Việt	Kỳ 3
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	NNT 04	02	Tiếng Việt	Kỳ 5

5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	NNT 05	02	Tiếng Việt	Kỳ 6
6	Pháp luật đại cương	NNT 06	02	Tiếng Việt	Kỳ 1
7	Tin học	NNT 07	02	Tiếng Việt	Kỳ 1
8	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh)	NNT 08	12	Việt – Anh	Kỳ 2,3,4
9	Kỹ năng mềm	NNT 09	2	Việt	Kỳ 1

* **Ghi chú:** không bao gồm số tín chỉ học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh

2. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH

2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 25 TC

STT	Tên học phần	Mã HP	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy	Kế hoạch
	Bắt buộc				
10	Thực hành văn bản tiếng Việt	NNT 10	2	Tiếng Việt	Kỳ 3
11	Ngôn ngữ học đối chiếu	NNT 11	2	Tiếng Việt	Kỳ 4
12	Đất nước học Trung Quốc	NNT12	2	Tiếng Trung	Kỳ 5
13	Hướng dẫn du lịch Việt Nam	NNT 13	3	Tiếng Trung	Kỳ 6
14	Ngữ âm, văn tự tiếng Trung Quốc	NNT 14	2	Tiếng Trung	Kỳ 7
15	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc	NNT 15	2	Tiếng Trung	Kỳ 6
16	Soạn thảo văn bản tiếng Trung Quốc	NNT 16	2	Tiếng Trung	Kỳ 8
17	Tiếng Trung du lịch	NNT 17	2	Tiếng Trung	Kỳ 5
18	Tiếng Trung trong khách sạn nhà hàng	NNT 18	3	Tiếng Trung	Kỳ 4
19	Tiếng Trung văn phòng	NNT 19	3	Tiếng Trung	Kỳ 4
	Tự chọn (1/3 học phần)				
20	Nhập môn tiếng Trung Quốc	NNT 20	2	Tiếng Việt	Kỳ 2
21	Dẫn luận ngôn ngữ học	NNT 21	2	Tiếng Việt	Kỳ 3
22	Cơ sở văn hóa Việt Nam	NNT 22	2	Tiếng Việt	Kỳ 3

2.2. Kiến thức ngành: 40 TC

STT	Tên học phần	Mã HP	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy	Kế hoạch
	Bắt buộc				
23	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1	NNT 23	4	Tiếng Trung	Kỳ 1
24	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2	NNT 24	4	Tiếng Trung	Kỳ 2

STT	Tên học phần	Mã HP	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy	Kế hoạch
25	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	NNT 25	4	Tiếng Trung	Kỳ 3
26	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4	NNT 26	4	Tiếng Trung	Kỳ 4
27	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5	NNT 27	4	Tiếng Trung	Kỳ 5
28	Nghe nói tiếng Trung Quốc 1	NNT 28	2	Tiếng Trung	Kỳ 1
29	Nghe nói tiếng Trung Quốc 2	NNT 29	2	Tiếng Trung	Kỳ 2
30	Nghe nói tiếng Trung Quốc 3	NNT 30	2	Tiếng Trung	Kỳ 3
31	Nghe nói tiếng Trung Quốc 4	NNT 31	2	Tiếng Trung	Kỳ 4
32	Nghe nói tiếng Trung Quốc 5	NNT 32	2	Tiếng Trung	Kỳ 5
33	Đọc viết tiếng Trung Quốc 1	NNT 33	2	Tiếng Trung	Kỳ 1
34	Đọc viết tiếng Trung Quốc 2	NNT 34	2	Tiếng Trung	Kỳ 2
35	Đọc viết tiếng Trung Quốc 3	NNT 35	2	Tiếng Trung	Kỳ 3
36	Đọc viết tiếng Trung Quốc 4	NNT 36	2	Tiếng Trung	Kỳ 4
37	Đọc viết tiếng Trung Quốc 5	NNT 37	2	Tiếng Trung	Kỳ 5

2.3. Kiến thức chuyên ngành: 28 TC

STT	Tên học phần	Mã HP	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy	Kế hoạch
	Bắt buộc				
38	TH dịch Trung Việt 1	NNT 38	3	Tiếng Trung	Kỳ 6
39	TH dịch Trung Việt 2	NNT 39	3	Tiếng Trung	kỳ 7
40	TH dịch Việt Trung 1	NNT 40	3	Tiếng Trung	Kỳ 6
41	TH dịch Việt Trung 2	NNT 41	3	Tiếng Trung	Kỳ 7
42	Tiếng Trung Quốc thương mại 1	NNT 42	3	Tiếng Trung	Kỳ 6
43	Tiếng Trung Quốc thương mại 2	NNT 43	3	Tiếng Trung	Kỳ 7
44	Kỹ năng biên dịch	NNT 44	3	Tiếng Trung	Kỳ 5
45	Kỹ năng phiên dịch	NNT 45	3	Tiếng Trung	Kỳ 5
	Tự chọn (4/10TC)				
46	Khẩu ngữ 1	NNT 46	2	Việt - Trung	
47	Khẩu ngữ 2	NNT 47	2	Việt - Trung	
48	Tiếng Trung trong ngành y	NNT 48	2	Tiếng Trung	
49	Phương pháp nghiên cứu khoa học	NNT 49	2	Tiếng Trung	
50	Tiếng Trung báo chí	NNT 50	2	Tiếng Trung	

3. THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

STT	Tên học phần	Mã HP	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy	Kế hoạch
51	Thực tập	NNT 51	4		Kỳ 8
52	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc thi tốt nghiệp***)	NNT 52	6	Tiếng Trung	Kỳ 8
	Không viết khóa luận, học 2 môn				
53	Hợp đồng thư tín thương mại	NNT 53	3		Kỳ 8
54	Kỹ năng thuyết trình	NNT 54	3		Kỳ 8

VI. MỐI QUAN HỆ GIỮA PHƯƠNG PHÁP/HOẠT ĐỘNG DẠY, HỌC, ĐÁNH GIÁ VÀ CHUẨN ĐẦU RA

[illegible]

Các phương pháp dạy, học, phương pháp kiểm tra/đánh giá	Chuẩn đầu ra									
Quan sát, đánh giá mức độ chuẩn bị bài tại nhà của sinh viên	*	*	*		*	*	*	*	*	*
Quan sát, đánh giá mức độ tham gia của sinh viên tại buổi học (lắng nghe, đặt câu hỏi, trả lời câu hỏi)	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
Bài quiz, bài tập, bài kiểm tra, bài thi cá nhân trên lớp có sử dụng tài liệu	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
Bài quiz, bài tập, bài kiểm tra, bài thi cá nhân trên lớp không sử dụng tài liệu	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
Bài quiz, bài tập, bài kiểm tra cá nhân thực hiện ở nhà nộp bài khi đến lớp	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
Bài thuyết trình cá nhân	*	*	*	*	*	*	*	X	*	*
Bài thuyết trình nhóm	*	*	*	*	*	*	*	X	*	*
Đề án môn học	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
Đánh giá kết quả rèn luyện										
Đánh giá thực tập tốt nghiệp										
Nội dung chuyên đề tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Bài thuyết trình, bảo vệ tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X